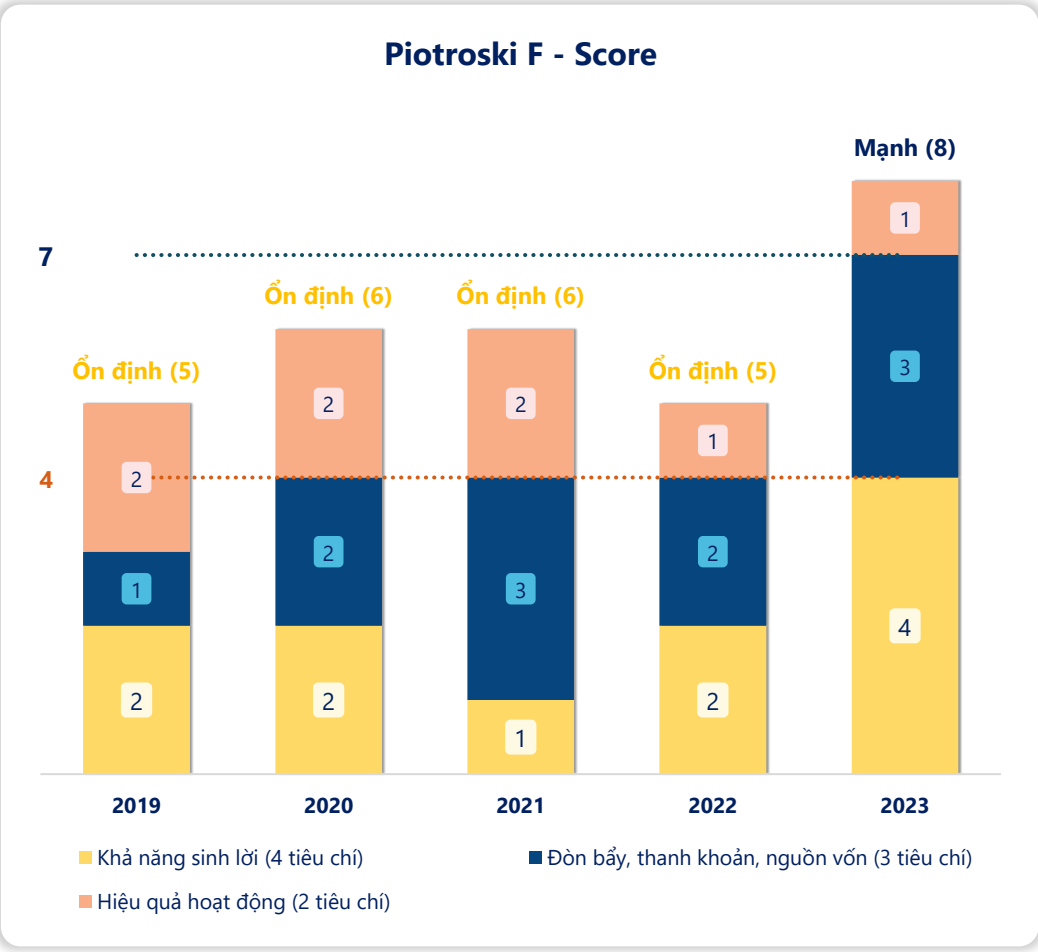
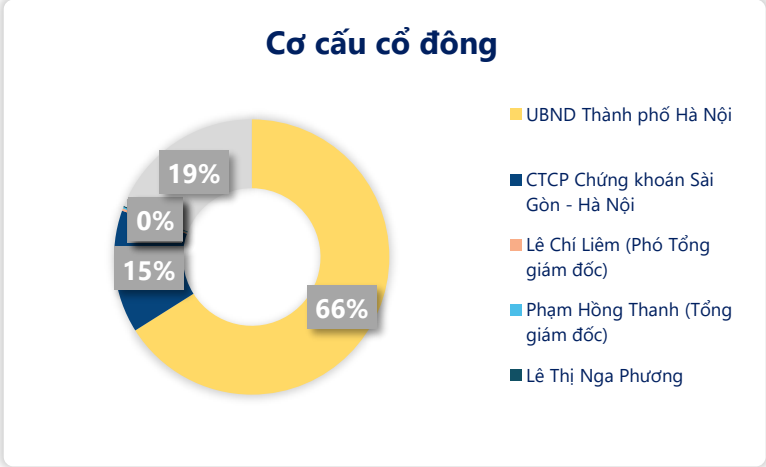
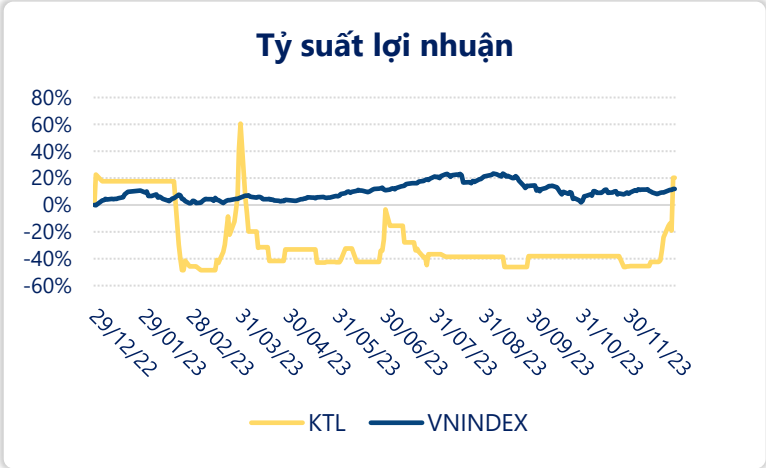


CTCP Kim khí Thăng Long (UPCOM: KTL)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	48,000 VNĐ			Sức mạnh tài chính	8/9	2023	YoY ▼ 239 ▼ 21.7%	2023	YoY ▲ 0.70 ▲ 2.1%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Mạnh)	862		30.6	
	120.2%	94.1%	42.3%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

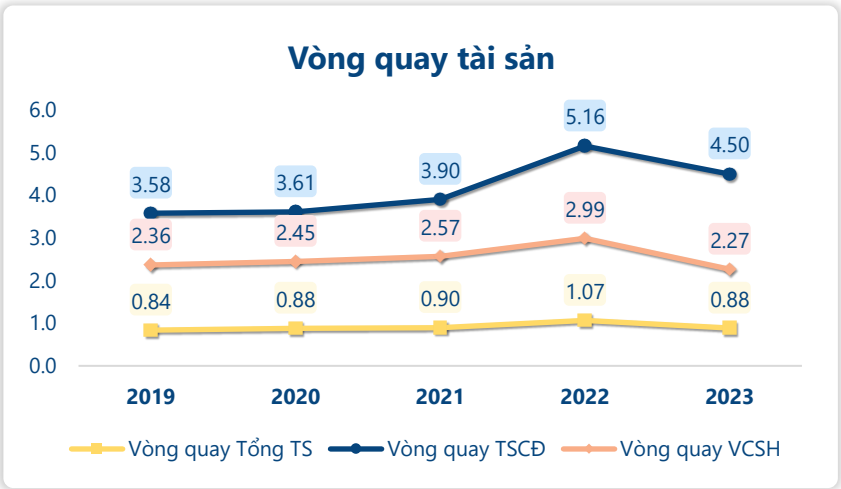
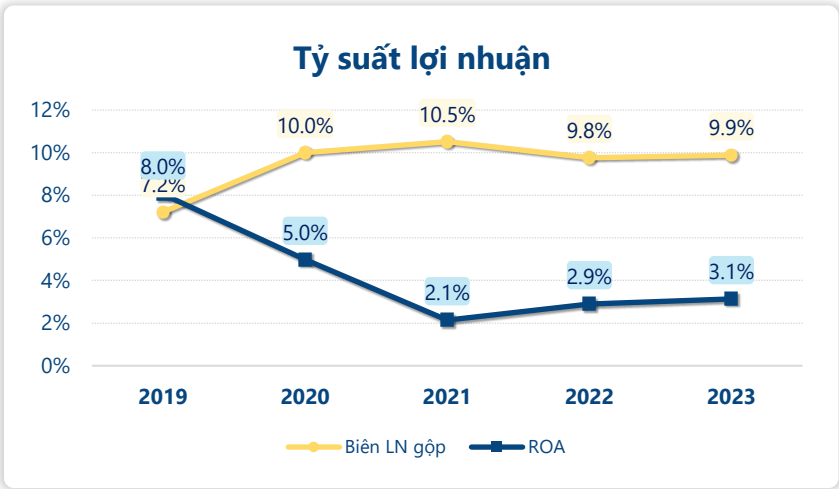
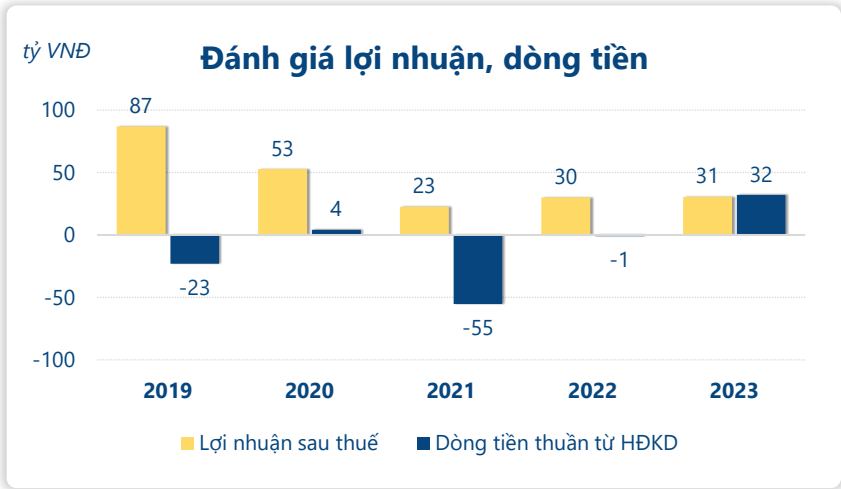


Năm **2023**, F-Score của **KTL** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

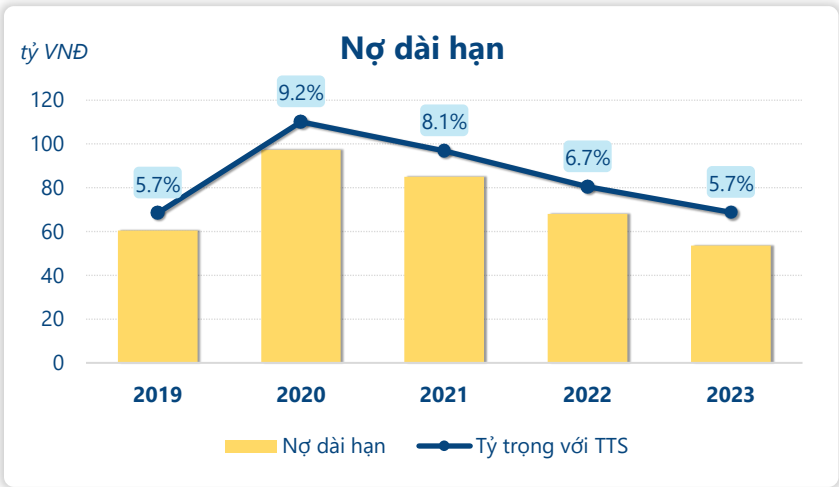
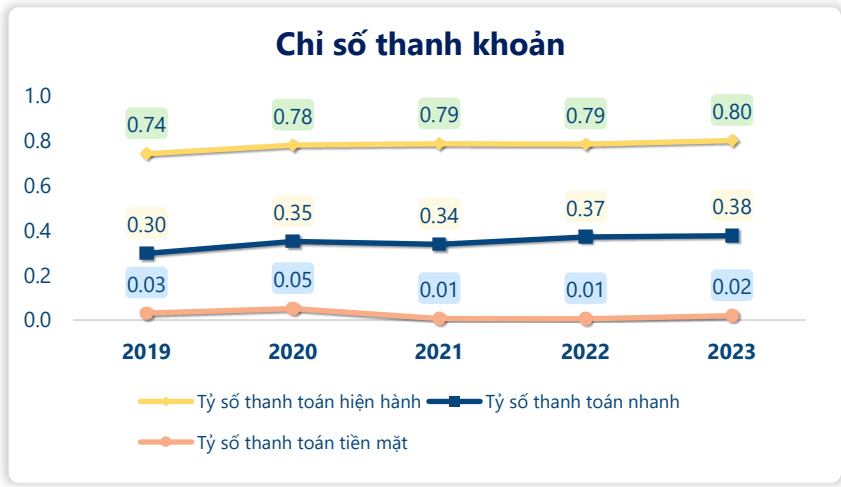
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Kim khí Thăng Long (UPCOM: KTL)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **KTL**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	936	1,015	-7.7%
Tài sản ngắn hạn	397	448	-11.3%
Tiền và tương đương tiền	9.86	3.29	200%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.06	7.40	-58.6%
Phải thu ngắn hạn	152	176	-13.3%
Hàng tồn kho	211	237	-11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	21.3	24.9	-14.3%
Tài sản dài hạn	539	566	-4.8%
Phải thu dài hạn	0.71	2.14	-66.7%
Tài sản cố định	186	197	-5.6%
Bất động sản đầu tư	156	161	-3.4%
Tài sản dở dang	5.06	2.56	98.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	132	132	0.0%
Tài sản dài hạn khác	59.7	71.8	-16.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	550	638	-13.8%
Nợ ngắn hạn	496	570	-13.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	353	391	-9.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	69.2	112	-38.0%
Nợ dài hạn	54.2	68.0	-20.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	53.2	67.1	-20.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	386	376	2.6%
Vốn chủ sở hữu	385	376	2.6%
Vốn điều lệ	192	192	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.52	0.52	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	905	936	949	1,101	862
Giá vốn hàng bán	839	842	849	994	777
Lợi nhuận gộp	65.3	93.6	99.8	108	85.1
Doanh thu HĐTC	158	87.5	50.7	44.1	51.6
Chi phí TC	37.3	35.0	32.5	36.0	35.3
Chi phí lãi vay	37.1	34.1	31.3	34.7	34.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.93	7.76	6.80	4.91	1.89
Chi phí QLDN	95.5	85.5	78.5	82.0	70.3
LN thuần từ HĐKD	86.6	52.8	32.7	28.7	29.3
Lợi nhuận khác	0.31	-0.04	-10.1	1.21	1.24
LN trước thuế	86.9	52.8	22.6	29.9	30.6
Lợi nhuận sau thuế	86.9	52.8	22.6	29.9	30.6
LNST của CĐ cty mẹ	86.9	52.8	22.6	29.9	30.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.1	4.25	-55.2	-0.85	32.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	112	50.3	44.5	41.6	40.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-91.0	-44.1	-15.2	-41.2	-66.0
Tiền đầu kỳ	21.9	19.4	30.0	3.85	3.29
Lưu chuyển tiền thuần	-2.50	10.4	-25.9	-0.46	6.54
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.10	-0.18	-0.11	0.03
Tiền cuối kỳ	19.4	30.0	3.85	3.29	9.86